

PAST TENSE

Subject + verb (past participle)

I cooked at 8am

Subject + was/were + verb (+ing)

At 8am, I was cooking

Subject + had + verb (past participle)

At 8am, I had cooked for 2 hours

Subject + had been + verb (+ing)

At 8am, I had been cooking for 2 hours

6:00am

8:00am

PRESENT TENSE

Subject + verb

I cook

Subject + am/is/are + verb (+ing)

I'm cooking now

Subject + has/have + verb (past participle)

I have cooked for 2 hours

Subject + has/have + been + verb (+ing)

I have been cooking for 2 hours

10:00am

12pm (now)

FUTURE TENSE

Subject + will/shall + verb

Subject + am/is/are + going to + verb

I will cook at 4pm

Subject + will be + verb (+ing)

At 4pm, I will be cooking

Subject + will have + verb (past participle)

At 4pm, I will have cooked for 2 hours

Subject + will have been + verb (+ing)

At 4pm, I will have been cooking for 2 hours

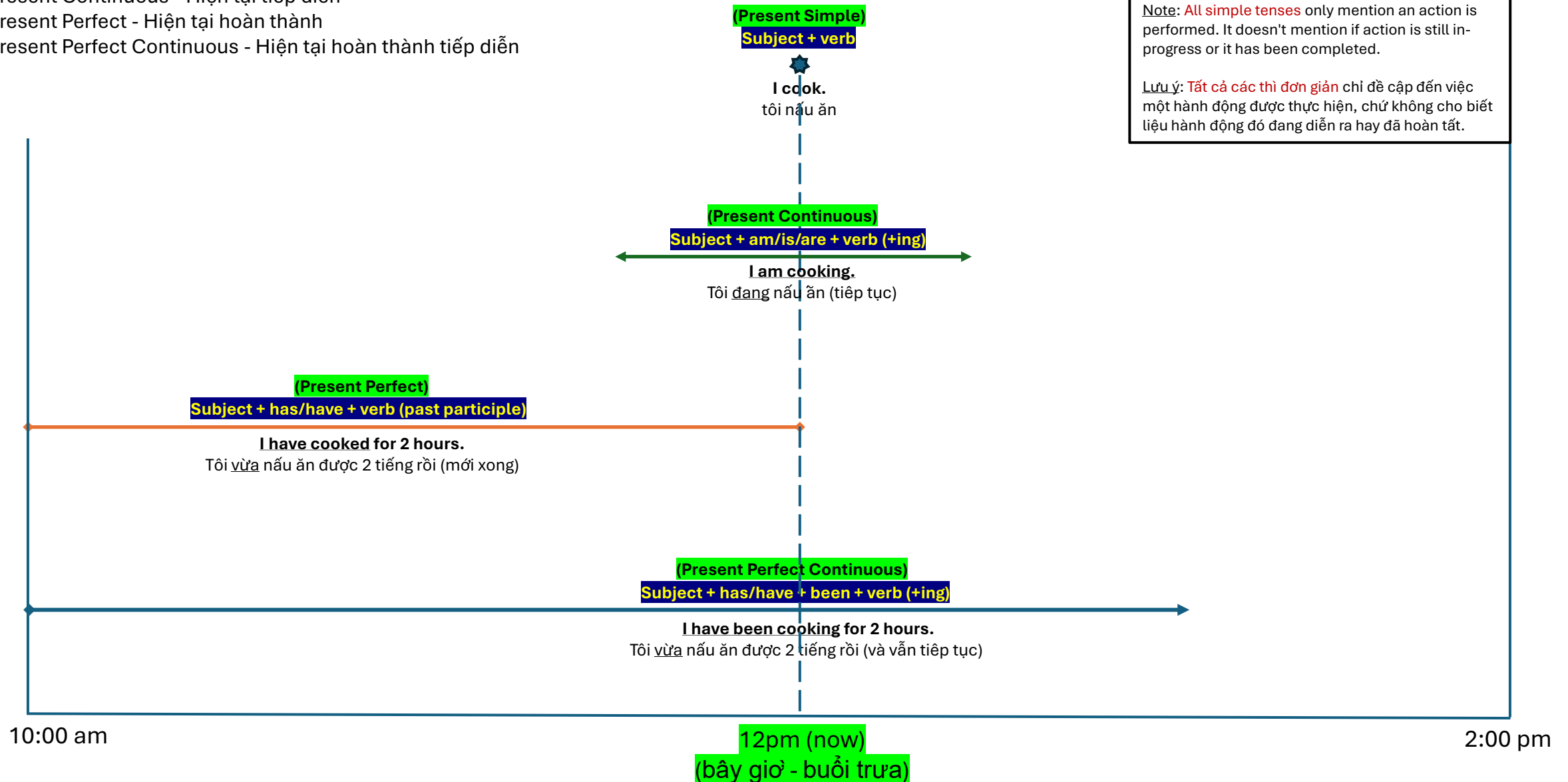
2:00pm

4:00pm

6:00pm

- Present Simple - Hiện tại đơn
- Present Continuous - Hiện tại tiếp diễn
- Present Perfect - Hiện tại hoàn thành
- Present Perfect Continuous - Hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Lưu ý: Tất cả các thì đơn giản chỉ đề cập đến việc một hành động được thực hiện, chứ không cho biết liệu hành động đó đang diễn ra hay đã hoàn tất.



- Past Simple - Quá khứ đơn
- Past Continuous - Quá khứ tiếp diễn
- Past Perfect - Quá khứ hoàn thành
- Past Perfect Continuous - Quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Subject + verb (past participle)

Vào lúc 8 giờ sáng nay, tôi đã nấu ăn

Subject + was/were + verb (+ing)

Lúc 8 giờ sáng, tôi đang nấu ăn

Subject + had + verb (past participle)

Lúc 8 giờ sáng, tôi đã nấu ăn được 2 tiếng (xong)

Subject + had been + verb (+ing)

Lúc 8 giờ sáng, tôi đã nấu ăn được 2 tiếng (và vẫn tiếp tục)

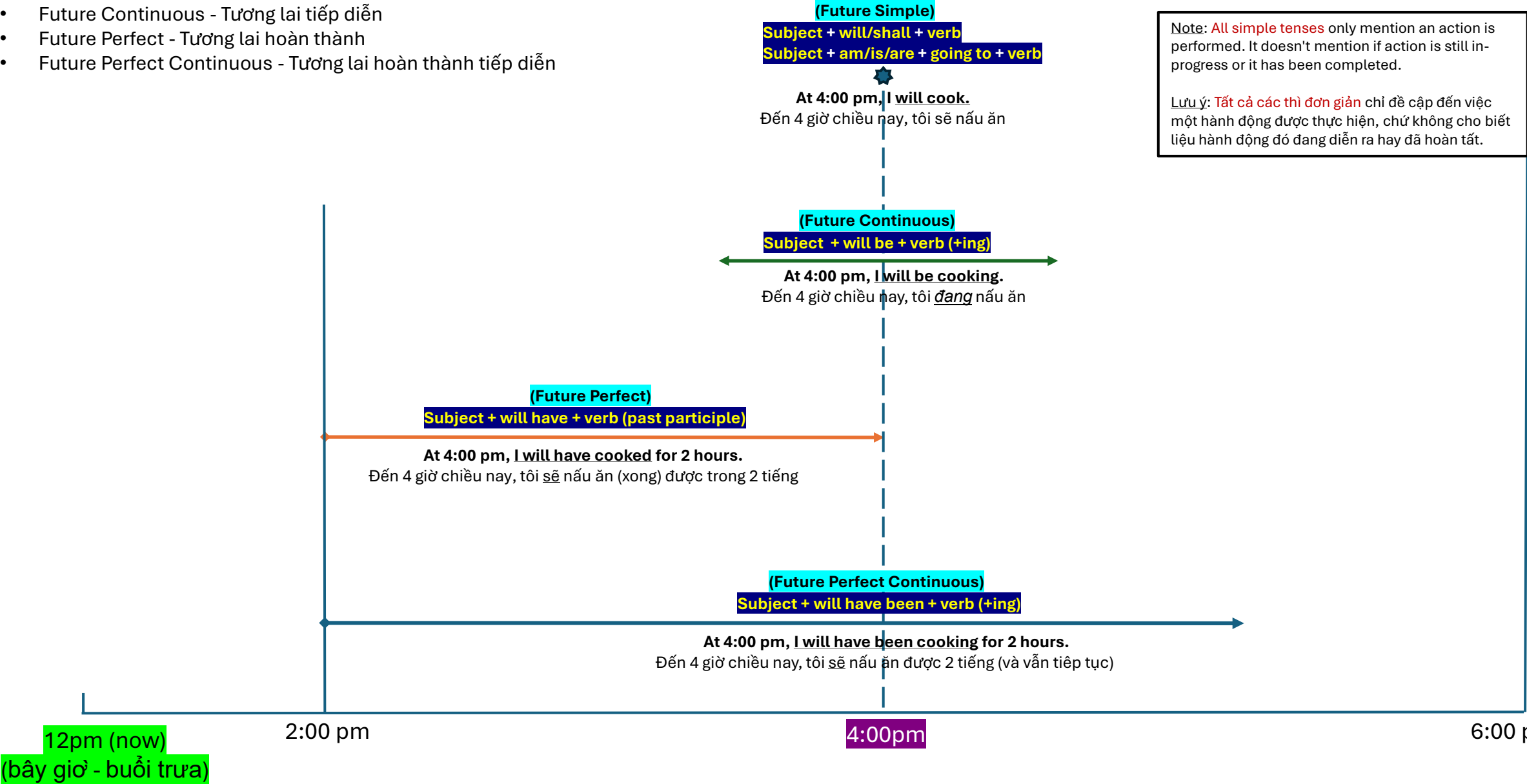
Lưu ý: Tất cả các thì đơn giản chỉ đề cập đến việc một hành động được thực hiện, chứ không cho biết liệu hành động đó đang diễn ra hay đã hoàn tất.

8:00 am

12pm (now)
(bây giờ - buổi trưa)

FUTURE TENSES (Basic):

- Future Simple - Tương lai đơn
- Future Continuous - Tương lai tiếp diễn
- Future Perfect - Tương lai hoàn thành
- Future Perfect Continuous - Tương lai hoàn thành tiếp diễn



The Four Families of Tenses		
<u>Family</u>	<u>Main Question</u>	<u>Meaning</u>
Simple	What happens?	Action, fact, or habit
Continuous	What is happening?	Ongoing action
Perfect	What is completed?	Completed action before specific point in time
Perfect Continuous	How long has it been happening?	Ongoing action + duration

Bốn Gia Đình Thì		
<u>Gia Đình</u>	<u>Câu Hỏi Chính</u>	<u>Ý Nghĩa</u>
Đơn Giản	Điều gì xảy ra?	Hành động, sự việc hoặc thói quen
Tiếp Diễn	Điều gì đang xảy ra vậy?	Hành động đang diễn ra
Hoàn Thành	Điều gì đã xảy ra (đã hoàn tất)?	Hành động đã hoàn tất trước một mốc thời gian
Hoàn Thành Tiếp Diễn	Điều này đã diễn ra được bao lâu rồi?	Hành động đang diễn ra + khoảng thời gian